

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 1277/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2016*

**QUYẾT ĐỊNH**

**VỀ VIỆC GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHO ĐẦU TƯ  
NHƯNG CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016 CỦA BẢO  
HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế  
hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;*

*Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2015 về phiên họp Chính phủ  
thường kỳ tháng 11 năm 2015;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 3210/TTr-BKHĐT ngày  
28 tháng 4 năm 2016,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao kế hoạch đầu tư và danh mục dự án đầu tư vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước năm 2016 cho Bảo hiểm Xã hội Việt Nam tại Phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

1. Giao chi tiết danh mục dự án và mức vốn kế hoạch đầu tư vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước năm 2016 của từng dự án nêu tại Điều 1 Quyết định này.
2. Chủ trì kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước năm 2016.
3. Báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện 6 tháng và cả năm kế hoạch đầu tư vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước năm 2016.

4. Chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác của các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án.

**Điều 3.** Giao Bảo hiểm Xã hội Việt Nam:

1. Thông báo cho các đơn vị danh mục và mức vốn kế hoạch đầu tư vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước năm 2016 cho từng dự án nêu tại Điều 1 và khoản 1 Điều 2 Quyết định này và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm 2016.

2. Chỉ thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước khi có nguồn thu thực tế và không vượt quá tổng mức vốn được giao tại Quyết định này và số thu thực tế.

3. Định kỳ hàng quý gửi báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước năm 2016 về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Tổng Giám đốc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**THỦ TƯỚNG**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KTTH(3b).

**Nguyễn Xuân Phúc**

**PHỤ LỤC I**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHO ĐẦU TƯ NHƯNG CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016**

*(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| <b>Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước</b>   | <b>Kế hoạch năm 2016</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                                     | <b>1.029.579</b>         |
| Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội được trích lại để đầu tư | 1.029.579                |

**PHỤ LỤC II**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHO ĐẦU TƯ NHƯNG CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016 TỪ SỐ VỐN NĂM 2015 CHƯA SỬ DỤNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| <b>Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước năm 2015 chưa sử dụng</b> | <b>Kế hoạch năm 2016</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                         | <b>148.275</b>           |
| Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước năm 2015 chưa sử dụng        | 148.275                  |

**PHỤ LỤC III**

**DANH MỤC DỰ ÁN VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHO ĐẦU TƯ NHƯNG CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016**

*(Phụ lục kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án        | Địa điểm XD       | Thời gian KC - HT | QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh (nếu có) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt |                                |                                                            | Ghi chú |
|----|-----------------------|-------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|
|    |                       |                   |                   | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành                                                 | TMDT                           |                                                            |         |
|    |                       |                   |                   |                                                                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó vốn từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối NSNN |         |
| 1  | 2                     | 3                 | 4                 | 5                                                                                        | 6                              | 7                                                          | 8       |
|    | TỔNG SỐ               |                   |                   |                                                                                          | 6.969.208                      | 6.969.208                                                  |         |
| A  | CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ       |                   |                   |                                                                                          | 1.400.000                      | 1.400.000                                                  |         |
| 1  | BHXX tỉnh An Giang    | An Giang          | 2017-2019         |                                                                                          | 85.000                         | 85.000                                                     |         |
| 2  | BHXX huyện Tân Thành  | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2017-2018         |                                                                                          | 19.000                         | 19.000                                                     |         |
| 3  | BHXX huyện Côn Đảo    | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2017-2018         |                                                                                          | 19.000                         | 19.000                                                     |         |
| 4  | BHXX huyện Long Điền  | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2017-2018         |                                                                                          | 19.000                         | 19.000                                                     |         |
| 5  | BHXX huyện Tân Yên    | Bắc Giang         | 2017-2018         |                                                                                          | 19.000                         | 19.000                                                     |         |
| 6  | BHXX tỉnh Bạc Liêu    | Bạc Liêu          | 2017-2019         |                                                                                          | 60.000                         | 60.000                                                     |         |
| 7  | BHXX thị xã An Nhơn   | Bình Định         | 2017-2018         |                                                                                          | 19.000                         | 19.000                                                     |         |
| 8  | BHXX thị xã Thuận An  | Bình Dương        | 2017-2018         |                                                                                          | 21.000                         | 21.000                                                     |         |
| 9  | BHXX huyện Đồng Phú   | Bình Phước        | 2017-2018         |                                                                                          | 19.000                         | 19.000                                                     |         |
| 10 | BHXX huyện Bắc Bình   | Bình Thuận        | 2017-2018         |                                                                                          | 19.000                         | 19.000                                                     |         |
| 11 | BHXX thành phố Cà Mau | Cà Mau            | 2017-2018         |                                                                                          | 21.000                         | 21.000                                                     |         |

|    |                                                                              |            |           |  |         |         |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|--|---------|---------|--|
| 12 | Trung tâm dữ liệu Miền tại Đà Nẵng và trung tâm đào tạo nghiệp vụ ngành BHXH | Đà Nẵng    | 2017-2019 |  | 280.000 | 280.000 |  |
| 13 | BHXXH quận Cẩm Lệ                                                            | Đà Nẵng    | 2017-2018 |  | 21.000  | 21.000  |  |
| 14 | BHXXH quận Hải Châu                                                          | Đà Nẵng    | 2017-2018 |  | 26.000  | 26.000  |  |
| 15 | BHXXH huyện Krông Ana                                                        | Đắk Lắk    | 2017-2018 |  | 19.000  | 19.000  |  |
| 16 | BHXXH huyện Cư Jút                                                           | Đắk Nông   | 2017-2018 |  | 19.000  | 19.000  |  |
| 17 | BHXXH huyện Nậm Pồ                                                           | Điện Biên  | 2017-2018 |  | 19.000  | 19.000  |  |
| 18 | BHXXH huyện Tân Phú                                                          | Đồng Nai   | 2017-2018 |  | 21.000  | 21.000  |  |
| 19 | BHXXH huyện Lấp Vò                                                           | Đồng Tháp  | 2017-2018 |  | 19.000  | 19.000  |  |
| 20 | BHXXH huyện Chư Prông                                                        | Gia Lai    | 2017-2018 |  | 19.000  | 19.000  |  |
| 21 | BHXXH huyện Cẩm Xuyên                                                        | Hà Tĩnh    | 2017-2018 |  | 21.000  | 21.000  |  |
| 22 | BHXXH huyện Hương Khê                                                        | Hà Tĩnh    | 2017-2018 |  | 21.000  | 21.000  |  |
| 23 | BHXXH tỉnh Hải Dương                                                         | Hải Dương  | 2017-2018 |  | 30.000  | 30.000  |  |
| 24 | BHXXH huyện An Lão                                                           | Hải Phòng  | 2017-2018 |  | 19.000  | 19.000  |  |
| 25 | BHXXH quận Đồ Sơn                                                            | Hải Phòng  | 2017-2018 |  | 19.000  | 19.000  |  |
| 26 | BHXXH huyện Long Mỹ                                                          | Hậu Giang  | 2017-2018 |  | 19.000  | 19.000  |  |
| 27 | BHXXH huyện Tân Lạc                                                          | Hòa Bình   | 2017-2018 |  | 19.000  | 19.000  |  |
| 28 | BHXXH huyện Châu Thành                                                       | Kiên Giang | 2017-2018 |  | 19.000  | 19.000  |  |

|    |                       |                |           |  |        |        |  |
|----|-----------------------|----------------|-----------|--|--------|--------|--|
| 29 | BHXX huyện Hà Tiên    | Kiên Giang     | 2017-2018 |  | 19.000 | 19.000 |  |
| 30 | BHXX huyện Đắk Tô     | Kon Tum        | 2017-2018 |  | 19.000 | 19.000 |  |
| 31 | BHXX huyện Đắk Glei   | Kon Tum        | 2017-2018 |  | 19.000 | 19.000 |  |
| 32 | BHXX huyện Thủ Thừa   | Long An        | 2017-2018 |  | 19.000 | 19.000 |  |
| 33 | BHXX huyện Tân Trụ    | Long An        | 2017-2018 |  | 19.000 | 19.000 |  |
| 34 | BHXX huyện Ý Yên      | Nam Định       | 2017-2018 |  | 19.000 | 19.000 |  |
| 35 | BHXX huyện Quỳnh Châu | Nghệ An        | 2017-2018 |  | 19.000 | 19.000 |  |
| 36 | BHXX huyện Nghi Lộc   | Nghệ An        | 2017-2018 |  | 21.000 | 21.000 |  |
| 37 | BHXX tỉnh Phú Yên     | Phú Yên        | 2017-2019 |  | 75.000 | 75.000 |  |
| 38 | BHXX thành phố Hội An | Quảng Nam      | 2017-2018 |  | 21.000 | 21.000 |  |
| 39 | BHXX huyện Trà Bồng   | Quảng Ngãi     | 2017-2018 |  | 19.000 | 19.000 |  |
| 40 | BHXX thị xã Vĩnh Châu | Sóc Trăng      | 2017-2018 |  | 19.000 | 19.000 |  |
| 41 | BHXX huyện Quỳnh Phụ  | Thái Bình      | 2017-2018 |  | 21.000 | 21.000 |  |
| 42 | BHXX huyện Định Hóa   | Thái Nguyên    | 2017-2018 |  | 19.000 | 19.000 |  |
| 43 | BHXX huyện Phú Lương  | Thái Nguyên    | 2017-2018 |  | 19.000 | 19.000 |  |
| 44 | BHXX thành phố Huế    | Thừa Thiên Huế | 2017-2018 |  | 26.000 | 26.000 |  |
| 45 | BHXX huyện Quảng Điền | Thừa Thiên Huế | 2017-2018 |  | 19.000 | 19.000 |  |
| 46 | BHXX huyện Phong Điền | Thừa Thiên Huế | 2017-2018 |  | 19.000 | 19.000 |  |
| 47 | BHXX Quận Hai Bà      | TP. Hà Nội     | 2017-     |  | 21.000 | 21.000 |  |

|          |                                                                                                        |                 |           |                      |                  |                  |  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|----------------------|------------------|------------------|--|
|          | Trung, Quận Hoàn Kiếm                                                                                  |                 | 2018      |                      |                  |                  |  |
| 48       | BHXX huyện Cầu Ngang                                                                                   | Trà Vinh        | 2017-2018 |                      | 19.000           | 19.000           |  |
| 49       | BHXX huyện Trà Cú                                                                                      | Trà Vinh        | 2017-2018 |                      | 19.000           | 19.000           |  |
| <b>B</b> | <b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>                                                                                 |                 |           |                      | <b>5.569.208</b> | <b>5.569.208</b> |  |
| (1)      | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2015                                   |                 |           |                      | <b>1.680.057</b> | <b>1.680.057</b> |  |
|          | <b>Dự án nhóm B</b>                                                                                    |                 |           |                      | <b>703.969</b>   | <b>703.969</b>   |  |
| 1        | BHXX tỉnh Cà Mau                                                                                       | Cà Mau          | 2012-2015 | 1210 ngày 13/11/2014 | 68.912           | 68.912           |  |
| 2        | BHXX tỉnh Cao Bằng                                                                                     | Cao Bằng        | 2012-2014 | 892 ngày 28/08/2014  | 69.841           | 69.841           |  |
| 3        | BHXX tỉnh Đồng Nai                                                                                     | Đồng Nai        | 2010-2013 | 440 ngày 11/5/2012   | 92.852           | 92.852           |  |
| 4        | BHXX tỉnh Hà Giang                                                                                     | Hà Giang        | 2011-2013 | 1502 ngày 5/11/2012  | 58.549           | 58.549           |  |
| 5        | BHXX tỉnh Kon Tum                                                                                      | Kon Tum         | 2010-2014 | 1768 ngày 25/12/2012 | 58.307           | 58.307           |  |
| 6        | BHXX tỉnh Quảng Bình                                                                                   | Quảng Bình      | 2009-2011 | 1536 ngày 22/12/2011 | 44.444           | 44.444           |  |
| 7        | BHXX tỉnh Quảng Ngãi                                                                                   | Quảng Ngãi      | 2012-2015 | 1281 ngày 27/11/2014 | 90.313           | 90.313           |  |
| 8        | Phần mềm quản lý các hoạt động nghiệp vụ của ngành BHXX Việt Nam                                       | TP. Hà Nội      | 2010-2012 | 1528 ngày 29/10/2010 | 91.053           | 91.053           |  |
| 9        | Trung tâm dữ liệu ngành và 3 đơn vị triển khai phần mềm quản lý các hoạt động nghiệp vụ của Ngành BHXX | TP. Hà Nội      | 2014-2014 | 1159 ngày 30/10/2013 | 82.825           | 82.825           |  |
| 10       | Trụ sở BHXX huyện Bình Chánh và kho                                                                    | TP. Hồ Chí Minh | 2012-2014 | 1244 ngày 31/10/2011 | 46.872           | 46.872           |  |

|    |                                             |                   |           |                      |                |                |  |
|----|---------------------------------------------|-------------------|-----------|----------------------|----------------|----------------|--|
|    | lưu trữ hồ sơ của BHXH Tp Hồ Chí Minh       |                   |           |                      |                |                |  |
|    | <b>Dự án nhóm C</b>                         |                   |           |                      | <b>976.089</b> | <b>976.089</b> |  |
| 1  | BHXX TP Long Xuyên                          | An Giang          | 2012-2013 | 1121 ngày 26/10/2011 | 10.559         | 10.559         |  |
| 2  | BHXX thị xã Bà Rịa                          | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2012-2013 | 1210 ngày 31/10/2011 | 14.737         | 14.737         |  |
| 3  | BHXX huyện Đất Đỏ                           | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2010-2014 | 1405 ngày 23/12/2014 | 5.621          | 5.621          |  |
| 4  | BHXX huyện Pác Nặm                          | Bắc Kạn           | 2011-2012 | 1481 ngày 22/10/2010 | 8.634          | 8.634          |  |
| 5  | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXH huyện Hòa Bình | Bạc Liêu          | 2012-2013 | 1216 ngày 31/10/2011 | 11.602         | 11.602         |  |
| 6  | BHXX huyện Hoài Ân                          | Bình Định         | 2013-2014 | 1405 ngày 24/10/2012 | 10.267         | 10.267         |  |
| 7  | BHXX thị xã Bến Cát                         | Bình Dương        | 2012-2013 | 1254 ngày 31/10/2011 | 14.471         | 14.471         |  |
| 8  | BHXX huyện Hớn Quản                         | Bình Phước        | 2012-2013 | 1249 ngày 31/10/2011 | 13.243         | 13.243         |  |
| 9  | BHXX huyện Bù Gia Mập                       | Bình Phước        | 2011-2013 | 1522 ngày 07/11/2012 | 11.496         | 11.496         |  |
| 10 | BHXX huyện Hàm Thuận Nam                    | Bình Thuận        | 2012-2013 | 1212 ngày 31/10/2011 | 9.273          | 9.273          |  |
| 11 | BHXX huyện Ngọc Hiển                        | Cà Mau            | 2012-2013 | 1226 ngày 31/10/2011 | 11.992         | 11.992         |  |
| 12 | BHXX quận Bình Thủy                         | Cần Thơ           | 2013-2014 | 1421 ngày 25/10/2012 | 9.407          | 9.407          |  |
| 13 | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXH huyện Hòa An   | Cao Bằng          | 2012-2013 | 1230 ngày 31/10/2011 | 9.328          | 9.328          |  |
| 14 | BHXX huyện Trùng Khánh                      | Cao Bằng          | 2012-2015 | 1406 ngày 23/12/2014 | 16.754         | 16.754         |  |
| 15 | BHXX quận Liên Chiểu                        | Đà Nẵng           | 2012-2013 | 1213 ngày 31/10/2011 | 10.751         | 10.751         |  |
| 16 | BHXX huyện Eahleo                           | Đắk Lắk           | 2012-2014 | 1235 ngày 31/10/2011 | 10.086         | 10.086         |  |

|    |                                                |            |           |                         |        |        |  |
|----|------------------------------------------------|------------|-----------|-------------------------|--------|--------|--|
| 17 | BHXX huyện Tuy Đức                             | Đắk Nông   | 2012-2013 | 1780 ngày<br>28/12/2012 | 12.896 | 12.896 |  |
| 18 | BHXX thị xã Mường Lay                          | Điện Biên  | 2011-2014 | 1180 ngày<br>07/11/2013 | 10.929 | 10.929 |  |
| 19 | BHXX huyện Điện Biên Đông                      | Điện Biên  | 2011-2013 | 1687 ngày<br>04/12/2012 | 12.951 | 12.951 |  |
| 20 | Trụ sở BHXX Tòa Chùa                           | Điện Biên  | 2014-2015 | 1149 ngày<br>29/10/2013 | 19.767 | 19.767 |  |
| 21 | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXX thị xã Long Khánh | Đồng Nai   | 2014-2016 | 931 ngày<br>11/09/2014  | 17.159 | 17.159 |  |
| 22 | BHXX huyện Ayun Pa                             | Gia Lai    | 2010-2013 | 1612 ngày<br>23/11/2012 | 10.321 | 10.321 |  |
| 23 | BHXX huyện An Khê                              | Gia Lai    | 2012-2013 | 1236 ngày<br>31/10/2011 | 13.033 | 13.033 |  |
| 24 | BHXX huyện Chư Pưh                             | Gia Lai    | 2014-2016 | 917 ngày<br>08/09/2014  | 13.858 | 13.858 |  |
| 25 | BHXX huyện Mèo Vạc                             | Hà Giang   | 2013-2014 | 1418 ngày<br>25/10/2012 | 7.059  | 7.059  |  |
| 26 | BHXX huyện Thanh Hà                            | Hải Dương  | 2011-2013 | 1100 ngày<br>16/10/2013 | 10.380 | 10.380 |  |
| 27 | BHXX quận Dương Kinh                           | Hải Phòng  | 2013-2014 | 385 ngày<br>24/04/2013  | 16.014 | 16.014 |  |
| 28 | BHXX huyện Ngã Bẩy                             | Hậu Giang  | 2013-2014 | 1404 ngày<br>24/10/2012 | 14.503 | 14.503 |  |
| 29 | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXX tỉnh Hưng Yên     | Hưng Yên   | 2007-2012 | 600 ngày<br>20/6/2012   | 19.911 | 19.911 |  |
| 30 | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXX huyện Khoái Châu  | Hưng Yên   | 2010-2011 | 1298 ngày<br>30/10/2009 | 4.083  | 4.083  |  |
| 31 | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXX huyện Tiên Lữ     | Hưng Yên   | 2012-2015 | 1393 ngày<br>18/12/2014 | 15.028 | 15.028 |  |
| 32 | BHXX huyện Khánh Vĩnh                          | Khánh Hòa  | 2012-2013 | 1253 ngày<br>31/10/2011 | 9.289  | 9.289  |  |
| 33 | BHXX huyện U Minh Thượng                       | Kiên Giang | 2012-2014 | 1240 ngày<br>31/10/2011 | 12.074 | 12.074 |  |

|    |                                           |            |           |                         |        |        |  |
|----|-------------------------------------------|------------|-----------|-------------------------|--------|--------|--|
| 34 | BHXX huyện Giang Thành                    | Kiên Giang | 2014-2015 | 1148 ngày<br>29/10/2013 | 14.961 | 14.961 |  |
| 35 | BHXX huyện Kon Rẫy                        | Kon Tum    | 2012-2013 | 1251 ngày<br>31/10/2011 | 10.320 | 10.320 |  |
| 36 | BHXX thị xã Lai Châu                      | Lai Châu   | 2010-2012 | 271 ngày<br>21/3/2011   | 10.087 | 10.087 |  |
| 37 | BHXX huyện Trảng Định                     | Lạng Sơn   | 2012-2014 | 1217 ngày<br>31/10/2011 | 8.708  | 8.708  |  |
| 38 | BHXX huyện Bảo Thắng                      | Lào Cai    | 2012-2013 | 1110 ngày<br>24/10/2011 | 10.514 | 10.514 |  |
| 39 | BHXX huyện Đức Hòa                        | Long An    | 2013-2014 | 1408 ngày<br>24/10/2012 | 10.101 | 10.101 |  |
| 40 | BHXX huyện Giao Thủy                      | Nam Định   | 2009-2010 | 1271 ngày<br>29/10/2009 | 6.752  | 6.752  |  |
| 41 | BHXX huyện Mỹ Lộc                         | Nam Định   | 2008-2012 | 1063 ngày<br>14/10/2011 | 9.744  | 9.744  |  |
| 42 | BHXX huyện Hải Hậu                        | Nam Định   | 2011-2012 | 1249 ngày<br>19/09/2012 | 9.078  | 9.078  |  |
| 43 | BHXX huyện Vụ Bản                         | Nam Định   | 2012-2015 | 1439 ngày<br>30/12/2014 | 9.456  | 9.456  |  |
| 44 | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXX huyện Tân Kỳ | Nghệ An    | 2012-2015 | 1072 ngày<br>20/10/2014 | 10.356 | 10.356 |  |
| 45 | BHXX huyện Gia Viễn                       | Ninh Bình  | 2012-2013 | 1134 ngày<br>28/10/2011 | 9.902  | 9.902  |  |
| 46 | BHXX huyện Kim Sơn                        | Ninh Bình  | 2013-2015 | 1342 ngày<br>05/12/2014 | 14.049 | 14.049 |  |
| 47 | BHXX huyện Đoan Hùng                      | Phú Thọ    | 2012-2014 | 294 ngày<br>7/4/2014    | 16.484 | 16.484 |  |
| 48 | BHXX thành phố Việt Trì                   | Phú Thọ    | 2012-2013 | 1726 ngày<br>12/12/2012 | 15.677 | 15.677 |  |
| 49 | BHXX huyện Đông Hòa                       | Phú Yên    | 2012-2014 | 397 ngày<br>26/04/2013  | 8.196  | 8.196  |  |
| 50 | BHXX thị xã Sông Cầu                      | Phú Yên    | 2013-2014 | 1410 ngày<br>24/10/2012 | 11.722 | 11.722 |  |
| 51 | BHXX huyện Quảng Trạch                    | Quảng Bình | 2012-2013 | 604 ngày<br>21/06/2012  | 9.742  | 9.742  |  |

|    |                                            |                |           |                         |        |        |  |
|----|--------------------------------------------|----------------|-----------|-------------------------|--------|--------|--|
| 52 | BHXX huyện Điện Bàn                        | Quảng Nam      | 2014-2015 | 1135 ngày<br>25/10/2013 | 14.955 | 14.955 |  |
| 53 | BHXX KKT Dung Quất                         | Quảng Ngãi     | 2012-2013 | 605 ngày<br>21/06/2012  | 10.324 | 10.324 |  |
| 54 | BHXX huyện Sơn Tây                         | Quảng Ngãi     | 2012-2014 | 1229 ngày<br>31/10/2011 | 11.413 | 11.413 |  |
| 55 | BHXX huyện Lý Sơn                          | Quảng Ngãi     | 2014-2015 | 1132 ngày<br>24/10/2013 | 23.599 | 23.599 |  |
| 56 | BHXX huyện Vân Đồn                         | Quảng Ninh     | 2012-2013 | 1420 ngày<br>25/10/2012 | 13.189 | 13.189 |  |
| 57 | BHXX huyện Bình Liêu                       | Quảng Ninh     | 2013-2014 | 1419 ngày<br>25/10/2012 | 8.984  | 8.984  |  |
| 58 | BHXX huyện Cam Lộ                          | Quảng Trị      | 2011-2013 | 209 ngày<br>22/02/2013  | 11.622 | 11.622 |  |
| 59 | BHXX huyện Hướng Hóa                       | Quảng Trị      | 2011-2013 | 208 ngày<br>22/02/2013  | 9.275  | 9.275  |  |
| 60 | BHXX huyện Châu Thành                      | Sóc Trăng      | 2013-2014 | 1398 ngày<br>23/10/2012 | 13.329 | 13.329 |  |
| 61 | BHXX huyện Gò Dầu                          | Tây Ninh       | 2012-2013 | 1247 ngày<br>31/10/2011 | 10.471 | 10.471 |  |
| 62 | BHXX huyện Bến Cầu                         | Tây Ninh       | 2011-2014 | 970 ngày<br>23/09/2014  | 8.374  | 8.374  |  |
| 63 | BHXX huyện Đại Từ                          | Thái Nguyên    | 2012-2015 | 1438 ngày<br>30/12/2014 | 13.558 | 13.558 |  |
| 64 | BHXX huyện Yên Định                        | Thanh Hóa      | 2012-2013 | 1243 ngày<br>31/10/2011 | 12.284 | 12.284 |  |
| 65 | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXX huyện Phú Lộc | Thừa Thiên Huế | 2012-2014 | 1044 ngày<br>30/09/2013 | 6.902  | 6.902  |  |
| 66 | BHXX huyện Nam Đông                        | Thừa Thiên Huế | 2013-2014 | 1394 ngày<br>23/10/2012 | 10.872 | 10.872 |  |
| 67 | BHXX thị xã Hương Thủy                     | Thừa Thiên Huế | 2012-2013 | 1214 ngày<br>31/10/2011 | 12.658 | 12.658 |  |
| 68 | BHXX huyện Gò Công Tây                     | Tiền Giang     | 2013-2014 | 1399 ngày<br>23/10/2012 | 13.601 | 13.601 |  |
| 69 | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXX huyện         | TP. Hà Nội     | 2012-2013 | 1234 ngày<br>31/10/2011 | 13.436 | 13.436 |  |

|     |                                              |                 |           |                         |                |                |  |
|-----|----------------------------------------------|-----------------|-----------|-------------------------|----------------|----------------|--|
|     | Phúc Thọ                                     |                 |           |                         |                |                |  |
| 70  | BHXX huyện Mê Linh                           | TP. Hà Nội      | 2012-2015 | 1138 ngày<br>03/11/2014 | 11.987         | 11.987         |  |
| 71  | BHXX huyện Thanh Trì                         | TP. Hà Nội      | 2012-2013 | 1233 ngày<br>31/10/2011 | 13.508         | 13.508         |  |
| 72  | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXX huyện Mỹ Đức    | TP. Hà Nội      | 2012-2014 | 1181 ngày<br>07/11/2013 | 14.933         | 14.933         |  |
| 73  | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXX quận 8          | TP. Hồ Chí Minh | 2012-2014 | 1134 ngày<br>31/10/2014 | 10.904         | 10.904         |  |
| 74  | BHXX quận Bình Thạnh                         | TP. Hồ Chí Minh | 2012-2014 | 1246 ngày<br>31/10/2011 | 20.406         | 20.406         |  |
| 75  | BHXX quận Tân Bình                           | TP. Hồ Chí Minh | 2013-2014 | 1741 ngày<br>18/12/2012 | 18.079         | 18.079         |  |
| 76  | BHXX quận 3                                  | TP. Hồ Chí Minh | 2010-2014 | 1221 ngày<br>14/11/2014 | 10.997         | 10.997         |  |
| 77  | BHXX huyện Yên Sơn                           | Tuyên Quang     | 2012-2013 | 775 ngày<br>24/07/2012  | 11.764         | 11.764         |  |
| 78  | BHXX huyện Lâm Bình                          | Tuyên Quang     | 2014-2015 | 1153 ngày<br>30/10/2013 | 28.027         | 28.027         |  |
| 79  | BHXX huyện Bình Tân                          | Vĩnh Long       | 2012-2013 | 1131 ngày<br>28/10/2011 | 9.554          | 9.554          |  |
| 80  | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXX thị xã Phúc Yên | Vĩnh Phúc       | 2009-2010 | 456 ngày<br>21/04/2009  | 3.349          | 3.349          |  |
| 81  | BHXX huyện Yên Lạc                           | Vĩnh Phúc       | 2012-2013 | 549 ngày<br>06/06/2012  | 10.410         | 10.410         |  |
| (2) | <b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2016</b> |                 |           |                         | <b>966.936</b> | <b>966.936</b> |  |
|     | <b>Dự án nhóm B</b>                          |                 |           |                         | <b>343.279</b> | <b>343.279</b> |  |
| 1   | BHXX tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu                    | Bà Rịa-Vũng Tàu | 2012-2015 | 1220 ngày<br>31/10/2011 | 82.682         | 82.682         |  |
| 2   | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXX tỉnh Bình Phước | Bình Phước      | 2013-2015 | 1424 ngày<br>25/10/2012 | 67.493         | 67.493         |  |
| 3   | BHXX tỉnh Ninh Thuận                         | Ninh Thuận      | 2013-2016 | 924 ngày<br>22/8/2013   | 59.975         | 59.975         |  |

|    |                                             |           |           |                         |                |                |  |
|----|---------------------------------------------|-----------|-----------|-------------------------|----------------|----------------|--|
| 4  | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXH tỉnh Quảng Nam | Quảng Nam | 2013-2016 | 1395 ngày<br>23/10/2012 | 69.291         | 69.291         |  |
| 5  | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXH tỉnh Thanh Hóa | Thanh Hóa | 2012-2015 | 1241 ngày<br>31/10/2011 | 63.838         | 63.838         |  |
|    | <b>Dự án nhóm C</b>                         |           |           |                         | <b>623.656</b> | <b>623.656</b> |  |
| 1  | BHXH huyện Giá Rai                          | Bạc Liêu  | 2015-2016 | 1107 ngày<br>28/10/2014 | 14.585         | 14.585         |  |
| 2  | BHXH huyện Mỏ Cày Bắc                       | Bến Tre   | 2014-2016 | 980 ngày<br>26/09/2014  | 14.506         | 14.506         |  |
| 3  | BHXH huyện Chợ Lách                         | Bến Tre   | 2015-2016 | 1060 ngày<br>17/10/2014 | 17.691         | 17.691         |  |
| 4  | BHXH huyện Bảo Lạc                          | Cao Bằng  | 2015-2016 | 1031 ngày<br>14/10/2014 | 22.745         | 22.745         |  |
| 5  | BHXH huyện Nguyên Bình                      | Cao Bằng  | 2015-2016 | 1078 ngày<br>22/10/2014 | 25.708         | 25.708         |  |
| 6  | BHXH quận Sơn Trà                           | Đà Nẵng   | 2013-2015 | 1403 ngày<br>24/10/2012 | 17.840         | 17.840         |  |
| 7  | BHXH huyện Mường Chà                        | Điện Biên | 2015-2017 | 1089 ngày<br>24/10/2014 | 19.849         | 19.849         |  |
| 8  | BHXH huyện Tuần Giáo                        | Điện Biên | 2015-2017 | 1014 ngày<br>10/10/2014 | 20.454         | 20.454         |  |
| 9  | BHXH huyện Krông Pa                         | Gia Lai   | 2015-2016 | 1040 ngày<br>15/10/2014 | 17.617         | 17.617         |  |
| 10 | BHXH huyện Xín Mần                          | Hà Giang  | 2015-2016 | 1070 ngày<br>20/10/2014 | 12.382         | 12.382         |  |
| 11 | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXH tỉnh Hà Tĩnh   | Hà Tĩnh   | 2015-2017 | 1063 ngày<br>17/10/2014 | 21.158         | 21.158         |  |
| 12 | BHXH huyện Thạch Hà                         | Hà Tĩnh   | 2015-2017 | 1085 ngày<br>23/10/2014 | 21.032         | 21.032         |  |
| 13 | BHXH huyện Gia Lộc                          | Hải Dương | 2015-2016 | 1090 ngày<br>24/10/2014 | 13.690         | 13.690         |  |
| 14 | BHXH huyện Kim Thành                        | Hải Dương | 2015-2017 | 1076 ngày<br>21/10/2014 | 18.465         | 18.465         |  |
| 15 | BHXH huyện Lương                            | Hòa Bình  | 2013-     | 1411 ngày               | 14.524         | 14.524         |  |

|     |                                               |                 |           |                      |           |           |  |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------|-----------|----------------------|-----------|-----------|--|
|     | Son                                           |                 | 2014      | 24/10/2012           |           |           |  |
| 16  | BHXX huyện Văn Giang                          | Hưng Yên        | 2015-2017 | 1045 ngày 16/10/2014 | 19.138    | 19.138    |  |
| 17  | BHXX huyện Sìn Hồ                             | Lai Châu        | 2015-2016 | 1038 ngày 15/10/2014 | 10.551    | 10.551    |  |
| 18  | BHXX TP Bảo Lộc                               | Lâm Đồng        | 2014-2016 | 936 ngày 11/09/2014  | 15.525    | 15.525    |  |
| 19  | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXX tỉnh Nghệ An     | Nghệ An         | 2015-2017 | 1112 ngày 29/10/2014 | 28.849    | 28.849    |  |
| 20  | BHXX thị xã Hoàng Mai                         | Nghệ An         | 2015-2016 | 1059 ngày 17/10/2014 | 12.705    | 12.705    |  |
| 21  | BHXX TP. Vinh                                 | Nghệ An         | 2015-2017 | 1115 ngày 30/10/2014 | 39.514    | 39.514    |  |
| 22  | BHXX huyện Thuận Nam                          | Ninh Thuận      | 2014-2016 | 884 ngày 26/08/2014  | 15.408    | 15.408    |  |
| 23  | BHXX huyện Thanh Thủy                         | Phú Thọ         | 2015-2016 | 1091 ngày 24/10/2014 | 11.093    | 11.093    |  |
| 24  | BHXX huyện Yên Lập                            | Phú Thọ         | 2015-2016 | 1098 ngày 27/10/2014 | 14.138    | 14.138    |  |
| 25  | BHXX huyện Lệ Thủy                            | Quảng Bình      | 2014-2016 | 967 ngày 22/09/2014  | 14.257    | 14.257    |  |
| 26  | BHXX huyện Trảng Bàng                         | Tây Ninh        | 2015-2017 | 1064 ngày 20/10/2014 | 34.822    | 34.822    |  |
| 27  | BHXX quận Đống Đa                             | TP.Hà Nội       | 2014-2015 | 1152 ngày 30/10/2013 | 34.758    | 34.758    |  |
| 28  | BHXX huyện Ba Vì                              | TP.Hà Nội       | 2015-2017 | 1106 ngày 28/10/2014 | 25.428    | 25.428    |  |
| 29  | BHXX huyện Đan Phượng                         | TP.Hà Nội       | 2015-2017 | 1097 ngày 27/10/2014 | 25.987    | 25.987    |  |
| 30  | BHXX huyện Nhà Bè                             | TP. Hồ Chí Minh | 2013-2015 | 1446 ngày 25/10/2012 | 35.687    | 35.687    |  |
| 31  | BHXX huyện Na Hang                            | Tuyên Quang     | 2014-2016 | 933 ngày 11/09/2014  | 13.550    | 13.550    |  |
| (3) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016 |                 |           |                      | 2.407.368 | 2.407.368 |  |

|    |                                                                                   |            |           |                         |                  |                  |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-------------------------|------------------|------------------|--|
|    | <b>Dự án nhóm B</b>                                                               |            |           |                         | <b>1.623.987</b> | <b>1.623.987</b> |  |
| 1  | BHXX tỉnh Bình Dương                                                              | Bình Dương | 2014-2017 | 1140 ngày<br>29/10/2013 | 188.829          | 188.829          |  |
| 2  | BHXX tỉnh Bình Thuận                                                              | Bình Thuận | 2015-2017 | 1100 ngày<br>27/10/2014 | 116.807          | 116.807          |  |
| 3  | BHXX thành phố Đà Nẵng                                                            | Đà Nẵng    | 2013-2016 | 1425 ngày<br>25/10/2012 | 159.975          | 159.975          |  |
| 4  | BHXX tỉnh Đắk Lắk                                                                 | Đắk Lắk    | 2015-2017 | 1073 ngày<br>20/10/2014 | 120.310          | 120.310          |  |
| 5  | BHXX tỉnh Khánh Hòa                                                               | Khánh Hòa  | 2015-2017 | 1099 ngày<br>27/10/2014 | 130.959          | 130.959          |  |
| 6  | BHXX tỉnh Kiên Giang                                                              | Kiên Giang | 2012-2015 | 1239 ngày<br>31/10/2011 | 75.406           | 75.406           |  |
| 7  | BHXX tỉnh Tây Ninh                                                                | Tây Ninh   | 2013-2016 | 1447 ngày<br>25/10/2012 | 104.028          | 104.028          |  |
| 8  | Trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc BHXX VN tại khu hành chính mới quận Hà Đông | TP.Hà Nội  | 2014-2017 | 1036 ngày<br>15/10/2014 | 371.112          | 371.112          |  |
| 9  | Cải tạo, sửa chữa Trường Đào tạo Nghiệp vụ BHXX                                   | TP.Hà Nội  | 2015-2017 | 1111 ngày<br>29/10/2014 | 49.926           | 49.926           |  |
| 10 | BHXX tỉnh Vĩnh Long                                                               | Vĩnh Long  | 2014-2016 | 1150 ngày<br>30/10/2013 | 111.843          | 111.843          |  |
| 11 | BHXX tỉnh Vĩnh Phúc                                                               | Vĩnh Phúc  | 2013-2016 | 1396 ngày<br>23/10/2012 | 93.924           | 93.924           |  |
| 12 | BHXX tỉnh Yên Bái                                                                 | Yên Bái    | 2013-2017 | 791 ngày<br>17/07/2013  | 100.868          | 100.868          |  |
|    | <b>Dự án nhóm C</b>                                                               |            |           |                         | <b>783.381</b>   | <b>783.381</b>   |  |
| 1  | BHXX huyện Hiệp Hòa                                                               | Bắc Giang  | 2015-2017 | 1092 ngày<br>24/10/2014 | 18.680           | 18.680           |  |
| 2  | BHXX huyện Ngân Sơn                                                               | Bắc Kạn    | 2015-2016 | 1077 ngày<br>21/10/2014 | 18.000           | 18.000           |  |
| 3  | BHXX huyện Hoài Nhơn                                                              | Bình Định  | 2015-2017 | 1113 ngày<br>29/10/2014 | 24.355           | 24.355           |  |
| 4  | BHXX huyện Trần                                                                   | Cà Mau     | 2015-     | 1030 ngày               | 24.586           | 24.586           |  |

|    |                                            |           |           |                         |        |        |  |
|----|--------------------------------------------|-----------|-----------|-------------------------|--------|--------|--|
|    | Văn Thời                                   |           | 2017      | 14/10/2014              |        |        |  |
| 5  | BHXX huyện Cờ Đỏ                           | Cần Thơ   | 2015-2017 | 1028 ngày<br>14/10/2014 | 18.920 | 18.920 |  |
| 6  | BHXX quận Ninh Kiều                        | Cần Thơ   | 2015-2017 | 1029 ngày<br>14/10/2014 | 23.400 | 23.400 |  |
| 7  | BHXX huyện Krông Búk                       | Đắk Lắk   | 2014-2016 | 929 ngày<br>10/09/2014  | 17.207 | 17.207 |  |
| 8  | BHXX huyện Hồng Ngự                        | Đồng Tháp | 2014-2015 | 1095 ngày<br>24/10/2014 | 14.297 | 14.297 |  |
| 9  | BHXX huyện Vị Xuyên                        | Hà Giang  | 2015-2017 | 1044 ngày<br>16/10/2014 | 17.511 | 17.511 |  |
| 10 | BHXX huyện Lý Nhân                         | Hà Nam    | 2015-2017 | 1053 ngày<br>16/10/2014 | 26.869 | 26.869 |  |
| 11 | BHXX quận Lê Chân                          | Hải Phòng | 2015-2017 | 1065 ngày<br>20/10/2014 | 33.873 | 33.873 |  |
| 12 | BHXX huyện Yên Thủy                        | Hòa Bình  | 2015-2017 | 1079 ngày<br>22/10/2014 | 20.110 | 20.110 |  |
| 13 | Cải tạo, mở rộng trụ sở BHXX huyện Văn Lâm | Hung Yên  | 2015-2017 | 1080 ngày<br>22/10/2014 | 22.020 | 22.020 |  |
| 14 | BHXX huyện Ân Thi                          | Hung Yên  | 2015-2017 | 1081 ngày<br>22/10/2014 | 27.205 | 27.205 |  |
| 15 | BHXX huyện Đắk Hà                          | Kon Tum   | 2015-2017 | 1037 ngày<br>15/10/2014 | 21.246 | 21.246 |  |
| 16 | BHXX huyện Lạc Dương                       | Lâm Đồng  | 2015-2017 | 1032 ngày<br>14/10/2014 | 16.691 | 16.691 |  |
| 17 | BHXX huyện Lộc Bình                        | Lạng Sơn  | 2015-2017 | 1041 ngày<br>15/10/2014 | 17.334 | 17.334 |  |
| 18 | BHXX huyện Bát Xát                         | Lào Cai   | 2015-2017 | 1087 ngày<br>23/10/2014 | 18.325 | 18.325 |  |
| 19 | BHXX huyện Cần Đước                        | Long An   | 2015-2017 | 1056 ngày<br>16/10/2014 | 19.920 | 19.920 |  |
| 20 | BHXX huyện Bến Lức                         | Long An   | 2015-2017 | 1057 ngày<br>16/10/2014 | 18.814 | 18.814 |  |
| 21 | BHXX huyện Xuân Trường                     | Nam Định  | 2015-2017 | 1055 ngày<br>16/10/2014 | 17.232 | 17.232 |  |
| 22 | BHXX huyện Nghĩa                           | Nam Định  | 2015-     | 1020 ngày               | 17.543 | 17.543 |  |

|     |                                         |                 |           |                      |                |                |  |
|-----|-----------------------------------------|-----------------|-----------|----------------------|----------------|----------------|--|
|     | Hưng                                    |                 | 2017      | 13/10/2014           |                |                |  |
| 23  | BHXXH thị xã Tam Điệp                   | Ninh Bình       | 2015-2017 | 1086 ngày 23/10/2014 | 18.267         | 18.267         |  |
| 24  | BHXXH thành phố Tam Kỳ                  | Quảng Nam       | 2015-2017 | 1093 ngày 24/10/2014 | 25.044         | 25.044         |  |
| 25  | BHXXH huyện đảo Cô Tô                   | Quảng Ninh      | 2015-2017 | 1061 ngày 17/10/2014 | 23.179         | 23.179         |  |
| 26  | BHXXH huyện Đông Triều                  | Quảng Ninh      | 2015-2017 | 1088 ngày 23/10/2014 | 37.910         | 37.910         |  |
| 27  | BHXXH thành phố Sơn La                  | Sơn La          | 2015-2017 | 1054 ngày 16/10/2014 | 30.350         | 30.350         |  |
| 28  | BHXXH huyện Tiên Hải                    | Thái Bình       | 2015-2017 | 1039 ngày 15/10/2014 | 16.771         | 16.771         |  |
| 29  | BHXXH huyện Phú Bình                    | Thái Nguyên     | 2015-2016 | 1062 ngày 17/10/2014 | 17.751         | 17.751         |  |
| 30  | BHXXH huyện Như Xuân                    | Thanh Hóa       | 2015-2017 | 1110 ngày 29/10/2014 | 18.628         | 18.628         |  |
| 31  | BHXXH huyện Hương Trà                   | Thừa Thiên Huế  | 2015-2017 | 1052 ngày 16/10/2014 | 17.844         | 17.844         |  |
| 32  | BHXXH quận 7                            | TP. Hồ Chí Minh | 2013-2015 | 1448 ngày 25/10/2012 | 41.138         | 41.138         |  |
| 33  | BHXXH huyện Cầu Kè                      | Trà Vinh        | 2015-2017 | 1071 ngày 20/10/2014 | 15.566         | 15.566         |  |
| 34  | BHXXH TP Tuyên Quang                    | Tuyên Quang     | 2015-2017 | 1069 ngày 20/10/2014 | 31.784         | 31.784         |  |
| 35  | BHXXH huyện Tam Bình                    | Vĩnh Long       | 2015-2017 | 1082 ngày 22/10/2014 | 15.185         | 15.185         |  |
| 36  | BHXXH huyện Sông Lô                     | Vĩnh Phúc       | 2015-2017 | 1114 ngày 29/10/2014 | 19.826         | 19.826         |  |
| (4) | <b>Các dự án khởi công mới năm 2016</b> |                 |           |                      | <b>514.847</b> | <b>514.847</b> |  |
|     | <b>Dự án nhóm C</b>                     |                 |           |                      | <b>514.847</b> | <b>514.847</b> |  |
| 1   | BHXXH huyện Châu Đức                    | Bà Rịa - VT     | 2016-2018 | 1576 ngày 31/12/2015 | 17.445         | 17.445         |  |
| 2   | BHXXH huyện Yên Phong                   | Bắc Ninh        | 2016-2018 | 1154 ngày 23/10/2015 | 18.822         | 18.822         |  |
| 3   | BHXXH huyện Châu                        | Bến Tre         | 2015-     | 1009 ngày            | 17.809         | 17.809         |  |

|    |                        |            |           |                         |        |        |  |
|----|------------------------|------------|-----------|-------------------------|--------|--------|--|
|    | Thành                  |            | 2017      | 29/09/2015              |        |        |  |
| 4  | BHXX huyện Giồng Trôm  | Bến Tre    | 2016-2018 | 1578 ngày<br>31/12/2015 | 18.265 | 18.265 |  |
| 5  | BHXX huyện Bù Đăng     | Bình Phước | 2016-2017 | 1577 ngày<br>31/12/2015 | 18.770 | 18.770 |  |
| 6  | BHXX huyện Lộc Ninh    | Bình Phước | 2016-2017 | 189 ngày<br>17/02/2016  | 17.167 | 17.167 |  |
| 7  | BHXX huyện EaKar       | Đắk Lắk    | 2016-2017 | 340 ngày<br>04/3/2016   | 17.674 | 17.674 |  |
| 8  | BHXX huyện Đức Cơ      | Gia Lai    | 2016-2017 | 1242 ngày<br>29/10/2015 | 18.763 | 18.763 |  |
| 9  | BHXX huyện Yên Minh    | Hà Giang   | 2016-2017 | 1204 ngày<br>26/10/2015 | 17.776 | 17.776 |  |
| 10 | BHXX huyện Vạn Ninh    | Khánh Hòa  | 2016-2018 | 1227 ngày<br>29/10/2015 | 18.085 | 18.085 |  |
| 11 | BHXX huyện Kiên Hải    | Kiên Giang | 2016-2018 | 1580 ngày<br>31/12/2015 | 18.598 | 18.598 |  |
| 12 | BHXX huyện Nậm Nhùn    | Lai Châu   | 2016-2017 | 1581 ngày<br>31/12/2015 | 17.405 | 17.405 |  |
| 13 | BHXX huyện Quỳnh Hợp   | Nghệ An    | 2016-2017 | 1228 ngày<br>29/10/2015 | 17.070 | 17.070 |  |
| 14 | BHXX huyện Yên Khánh   | Ninh Bình  | 2016-2018 | 439 ngày<br>28/3/2016   | 19.107 | 19.107 |  |
| 15 | BHXX huyện Ninh Sơn    | Ninh Thuận | 2016-2017 | 1252 ngày<br>30/10/2015 | 15.433 | 15.433 |  |
| 16 | BHXX huyện Sơn Hòa     | Phú Yên    | 2016-2017 | 1161 ngày<br>23/10/2015 | 9.514  | 9.514  |  |
| 17 | BHXX huyện Đồng Xuân   | Phú Yên    | 2016-2017 | 280 ngày<br>24/02/2016  | 10.591 | 10.591 |  |
| 18 | BHXX huyện Quảng Trạch | Quảng Bình | 2015-2017 | 1583 ngày<br>31/12/2015 | 20.531 | 20.531 |  |
| 19 | BHXX huyện Gio Linh    | Quảng Trị  | 2015-2017 | 1586 ngày<br>31/12/2015 | 18.465 | 18.465 |  |
| 20 | BHXX huyện Hải Lăng    | Quảng Trị  | 2016-2018 | 271 ngày<br>23/02/2016  | 18.293 | 18.293 |  |
| 21 | BHXX huyện Mộc Châu    | Sơn La     | 2016-2017 | 1241 ngày<br>29/10/2015 | 17.023 | 17.023 |  |

|    |                                                                   |                 |           |                         |        |        |  |
|----|-------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|-------------------------|--------|--------|--|
| 22 | BHXX huyện Vũ Thư                                                 | Thái Bình       | 2015-2017 | 1584 ngày<br>31/12/2015 | 15.729 | 15.729 |  |
| 23 | BHXX huyện Tĩnh Gia                                               | Thanh Hóa       | 2015-2017 | 1588 ngày<br>31/12/2015 | 17.381 | 17.381 |  |
| 24 | BHXX huyện Thạch Thất                                             | TP. Hà Nội      | 2016-2018 | 74 ngày<br>19/01/2016   | 20.830 | 20.830 |  |
| 25 | BHXX huyện Cần Giờ                                                | TP. Hồ Chí Minh | 2015-2017 | 1027 ngày<br>30/9/2015  | 21.989 | 21.989 |  |
| 26 | Trụ sở Đại diện văn phòng BHXX Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | TP. Hồ Chí Minh | 2016-2018 | 76 ngày<br>19/01/2016   | 40.496 | 40.496 |  |
| 27 | BHXX huyện Vĩnh Tường                                             | Vĩnh Phúc       | 2016-2018 | 1454 ngày<br>27/11/2015 | 17.931 | 17.931 |  |
| 28 | BHXX huyện Lục Yên                                                | Yên Bái         | 2015-2017 | 1222 ngày<br>29/10/2015 | 17.885 | 17.885 |  |

#### PHỤ LỤC IV

#### DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHO ĐẦU TƯ NHƯNG CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2015 (PHẦN BỔ SUNG) BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Thời gian KC - HT | QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh (nếu có) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt |                                |                                                            | Ghi chú |
|----|----------------|-------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|
|    |                |             |                   | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành                                                 | TMDT                           |                                                            |         |
|    |                |             |                   |                                                                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó vốn từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối NSNN |         |
| 1  | 2              | 3           | 4                 | 5                                                                                        | 6                              | 7                                                          | 8       |
|    | TỔNG SỐ        |             |                   |                                                                                          | 370.689                        | 370.689                                                    |         |

|    |                                         |             |           |                      |                |                |  |
|----|-----------------------------------------|-------------|-----------|----------------------|----------------|----------------|--|
|    | <b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>                  |             |           |                      | <b>370.689</b> | <b>370.689</b> |  |
|    | <b>Các dự án khởi công mới năm 2016</b> |             |           |                      | <b>370.689</b> | <b>370.689</b> |  |
|    | <b>Dự án nhóm C</b>                     |             |           |                      | <b>370.689</b> | <b>370.689</b> |  |
| 1  | BHXX huyện Châu Đức                     | Bà Rịa - VT | 2016-2018 | 1576 ngày 31/12/2015 | 17.445         | 17.445         |  |
| 2  | BHXX huyện Yên Phong                    | Bắc Ninh    | 2016-2018 | 1154 ngày 23/10/2015 | 18.822         | 18.822         |  |
| 3  | BHXX huyện Châu Thành                   | Bến Tre     | 2015-2017 | 1009 ngày 29/09/2015 | 17.809         | 17.809         |  |
| 4  | BHXX huyện Giồng Trôm                   | Bến Tre     | 2016-2018 | 1578 ngày 31/12/2015 | 18.265         | 18.265         |  |
| 5  | BHXX huyện Bù Đăng                      | Bình Phước  | 2016-2017 | 1577 ngày 31/12/2015 | 18.770         | 18.770         |  |
| 6  | BHXX huyện Đức Cơ                       | Gia Lai     | 2016-2017 | 1242 ngày 29/10/2015 | 18.763         | 18.763         |  |
| 7  | BHXX huyện Yên Minh                     | Hà Giang    | 2016-2017 | 1204 ngày 26/10/2015 | 17.776         | 17.776         |  |
| 8  | BHXX huyện Vạn Ninh                     | Khánh Hòa   | 2016-2018 | 1227 ngày 29/10/2015 | 18.085         | 18.085         |  |
| 9  | BHXX huyện Kiên Hải                     | Kiên Giang  | 2016-2018 | 1580 ngày 31/12/2015 | 18.598         | 18.598         |  |
| 10 | BHXX huyện Nậm Nhùn                     | Lai Châu    | 2016-2017 | 1581 ngày 31/12/2015 | 17.405         | 17.405         |  |
| 11 | BHXX huyện Quỳnh Hợp                    | Nghệ An     | 2016-2017 | 1228 ngày 29/10/2015 | 17.070         | 17.070         |  |
| 12 | BHXX huyện Ninh Sơn                     | Ninh Thuận  | 2016-2017 | 1252 ngày 30/10/2015 | 15.433         | 15.433         |  |
| 13 | BHXX huyện Sơn Hòa                      | Phú Yên     | 2016-2017 | 1161 ngày 23/10/2015 | 9.514          | 9.514          |  |
| 14 | BHXX huyện Quảng Trạch                  | Quảng Bình  | 2015-2017 | 1583 ngày 31/12/2015 | 20.531         | 20.531         |  |
| 15 | BHXX huyện Gio Linh                     | Quảng Trị   | 2015-2017 | 1586 ngày 31/12/2015 | 18.465         | 18.465         |  |
| 16 | BHXX huyện Mộc Châu                     | Sơn La      | 2016-2017 | 1241 ngày 29/10/2015 | 17.023         | 17.023         |  |

|    |                           |                    |           |                         |        |        |  |
|----|---------------------------|--------------------|-----------|-------------------------|--------|--------|--|
| 17 | BHXX huyện Vũ Thư         | Thái Bình          | 2015-2017 | 1584 ngày<br>31/12/2015 | 15.729 | 15.729 |  |
| 18 | BHXX huyện Tĩnh Gia       | Thanh<br>Hóa       | 2015-2017 | 1588 ngày<br>31/12/2015 | 17.381 | 17.381 |  |
| 19 | BHXX huyện Cần Giờ        | TP. Hồ<br>Chí Minh | 2015-2017 | 1027 ngày<br>30/9/2015  | 21.989 | 21.989 |  |
| 20 | BHXX huyện Vĩnh<br>Trưởng | Vĩnh Phúc          | 2016-2018 | 1454 ngày<br>27/11/2015 | 17.931 | 17.931 |  |
| 21 | BHXX huyện Lục Yên        | Yên Bái            | 2015-2017 | 1222 ngày<br>29/10/2015 | 17.885 | 17.885 |  |

VBPL-TS24CORP  
www.TS24.com.vn